

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

THE RESEARCH ON THE EFFECTS OF PERSONAL CHARACTERISTICS ON THE STUDY RESULTS OF THE STUDENTS OF HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Đậu Hoàng Hưng*, Nguyễn Thị Thanh Tâm

TÓM TẮT

Bài báo trình bày nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm cá nhân đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nghiên cứu được thực hiện kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Dữ liệu thu thập từ thực hiện khảo sát 500 sinh viên thuộc các ngành học khác nhau và các năm khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hai đặc điểm của cá nhân sinh viên ảnh hưởng đến kết quả học tập: (i) *Kiên định học tập*; (ii) *Động cơ học tập*. Bằng các kiểm định T-test và One way ANOVA, nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt về kết quả học tập giữa sinh viên các ngành khác nhau và giữa các năm học khác nhau. Tuy nhiên, không có sự khác biệt về kết quả học tập dưới góc độ giới tính và hộ khẩu thường trú. Kết hợp kết quả nghiên cứu và giá trị trung bình các thành phần trong các thang đo, nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện kết quả học tập cho sinh viên tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Từ khóa: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; kết quả học tập của sinh viên; đặc điểm cá nhân của sinh viên.

ABSTRACT

The paper presents the study of the effects of personal characteristics on the learning outcomes of the students of Hanoi University of Industry. The research was done in combination with qualitative and quantitative research. The data were collected from carrying out surveys of 500 students of different majors and courses. Research results show that there are two characteristics of individual students affecting learning outcomes: (i) *Learning motivation*; (ii) *Motivation for learning*. The study also shows that there are differences in the learning outcomes between students in different majors and courses. However, there is no difference in academic performance in terms of gender and permanent residence. Combining the research results and the average value of the components in the scales, the study has proposed some recommendations to improve the students' learning outcomes at Hanoi University of Industry.

Keywords: Hanoi University of Industry; learning outcomes of the students; personal characteristics of the students.

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: dauhoanghung@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/01/2019

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 26/4/2019

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2020

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển, hội nhập mạnh mẽ của kinh tế nước nhà với nền kinh tế khu vực và quốc tế, là sự bùng nổ về hợp tác liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo, tổ chức, hiệp hội hành nghề nước ngoài. Điều này đã gây một áp lực rất lớn đến sản phẩm đào tạo của các trường đại học khác, trong bối cảnh giáo dục trong nước đang ngày càng chịu nhiều áp lực trước những nhìn nhận, đánh giá của xã hội về chất lượng và đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao để hội nhập.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là một cơ sở đào tạo và chuyển giao công nghệ uy tín. Với định hướng ứng dụng, nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban Giám hiệu, Nhà trường đã không ngừng đầu tư về cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên có trình độ cao; phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học; đổi mới phương pháp giảng dạy, chương trình, tài liệu học tập nhằm ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo của mình. Tuy nhiên, với làn sóng liên kết đào tạo ồ ạt và những phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trong đào tạo, cạnh tranh về chất lượng giáo dục đang ngày càng gay gắt hơn. Vì vậy, để khẳng định được vị thế của mình, thu hút được người học, hơn bao giờ hết nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường đang trở thành vấn đề hết sức quan trọng, là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững.

Trong thời gian qua, đã có một số công trình nghiên cứu về các khía cạnh khác nhau của đặc điểm sinh viên ảnh hưởng đến kết quả học tập. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở trong và ngoài nước vì sự khác biệt về bối cảnh nghiên cứu và đặc điểm cá nhân của sinh viên nên kết quả đạt được còn có sự khác biệt, thiếu đồng nhất. Vì vậy, bài báo thực hiện nghiên cứu chuyên sâu, tập trung vào tổng thể đặc điểm cá nhân của sinh viên để cải thiện kết quả học tập, tiền đề cho nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường là rất cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Kết quả học tập

Kết quả học tập được các công trình nghiên cứu sử dụng với các cụm từ khác nhau: Learning, Result, Academic

Outcomes. Trong đó cụm từ sử dụng phổ biến là Learning Outcomes.

Norman E. Gronlund [14] đã bàn đến Learning Outcome như sau: “Mục đích của giáo dục là sự tiến bộ của sinh viên. Đây chính là kết quả cuối cùng của quá trình học tập nhằm thay đổi hành vi của sinh viên”.

Theo [11] thì Learning Outcomes là nhận thức, tình cảm hoặc hành vi mà sinh viên có được từ quá trình học tập.

Theo [18] cho rằng: Kết quả học được được thể hiện bằng: kiến thức qua lời nói, sắp xếp kiến thức và chiến lược nhận thức. Theo đó, kết quả học tập được phân thành các mức thể hiện của người học.

Theo [1] thì “kết quả học tập là mức độ đạt được kiến thức, kỹ năng hay nhận thức của người học trong một lĩnh vực nào đó (môn học). Còn theo [3], “Dù hiểu theo nghĩa nào thì kết quả học tập (KQHT) cũng đều thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu của dạy học, trong đó bao gồm 3 mục tiêu lớn là: nhận thức, hành động, xúc cảm”.

Hoàng Đức Nhuận và Lê Đức Phúc [6] đã nêu một số quan điểm về KQHT như sau: Là mức độ thành tích mà một chủ thể học tập đã đạt được, xem xét trong mối quan hệ với công sức, thời gian bỏ ra, với mục tiêu xác định; Là mức độ thành tích đã đạt được của một của một học sinh so với các bạn học sinh khác.

Theo cách truyền thống, chiều sâu, hoặc độ chính xác của việc học, đã được mô tả tổng thể thông qua các điểm đánh giá (điểm trung bình chung).

Vậy, khi nói đến kết quả học tập, chúng ta có thể xem xét những thành tựu đạt được thông qua quá trình học tập hoặc là mức độ thành tích đạt được của người học thể hiện qua điểm đánh giá của quá trình học tập.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Võ Thị Tâm [8] đã thực hiện nghiên cứu định lượng thông qua kích thước mẫu 962 sinh viên trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá thang đo. Kết quả cho thấy các yếu tố động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng học tập của sinh viên trường đại học và phương pháp học tập giải thích gần 50% sự thay đổi kết quả học tập của sinh viên. Trong đó có ba yếu tố tác động cùng chiều là phương pháp học tập, tính kiên định trong học tập và ấn tượng trường học. Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra được 5 nhóm giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

Võ Thị Nga [5], bằng việc thu thập dữ liệu và chạy kiểm định kết quả cho thấy yếu tố điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, yếu tố yêu thích ngành học ảnh hưởng cùng chiều và rõ rệt đến KQHT của sinh viên. Yếu tố thời gian dành cho tự học ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ hai; Phương pháp học tập của sinh viên ảnh hưởng cùng chiều với biến kết quả học tập. Yếu tố này ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ hai, năm thứ ba; Yếu tố điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ cho việc dạy và học: Yếu tố này không ảnh hưởng đến kết

quả học tập của sinh viên; Phương pháp giảng dạy của giảng viên: Yếu tố này ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả học tập của sinh viên đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất khi mới bước vào trường.

Nguyễn Thị Thắng [9], với thực hiện khảo sát thực nghiệm trên sinh viên trường Đại học Tổng hợp Koblenz-Landau (Cộng hòa liên bang Đức) và sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy sự thành công của dạy học thông qua làm việc hợp tác phụ thuộc vào nhiều yếu tố mang tính cá nhân như: Vốn hiểu biết, Kinh nghiệm làm việc nhóm; Thái độ và động cơ thúc đẩy làm việc hợp tác của người học.

Nguyễn Thùy Dung và cộng sự [2] nghiên cứu thực hiện khảo sát 52 sinh viên thuộc khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh trường Đại học Lâm nghiệp. Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính chỉ ra các nhân tố thuộc về đặc điểm của sinh viên gồm giới tính, sinh viên năm 1, địa điểm thi Đại học, ngành học) có ảnh hưởng đến kết của sinh viên. Từ đó nhóm tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

Có thể thấy rằng, đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu cùng chủ đề được công bố, nhưng các kết quả nghiên cứu còn có sự khác biệt, thiếu sự đồng nhất, tùy vào bối cảnh và phạm vi khác nhau. Bên cạnh đó, với chiến lược phát triển của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, nhóm tác giả cho rằng nghiên cứu tổng hợp, chuyên sâu về các yếu tố về đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên để có thêm cơ sở để xuất các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện kết quả học tập cho người học là rất cần thiết.

3. GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

- *Tính kiên định trong học tập*: Tính kiên định là một khái niệm tiềm ẩn thể hiện thái độ của con người thông qua sự cam kết, kiểm soát và thử thách trong cuộc sống. Theo [4], kiên định là khả năng con người nhận biết được những gì mình muốn hay không muốn, tại sao mình muốn hay không muốn và khả năng giữ vững ý định, ý chí, lập trường, bản lĩnh trước mọi cám dỗ, sức ép để đạt được những gì mình muốn (mục tiêu) trong những hoàn cảnh cụ thể một cách linh hoạt, mềm dẻo, dung hòa giữa quyền và nhu cầu của người khác. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu cho rằng, tính kiên định trong học tập có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

Giả thuyết H1: Tính kiên định có ảnh hưởng cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

- *Động cơ học tập*: Theo [7], “Động cơ học tập là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của người học, nó định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập của người học nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó”. Theo [15], động cơ học tập là sự hứng thú, động lực tham gia tích cực vào hoạt động học tập nhằm hoàn thành và đạt được kết quả cao. Biểu hiện của người có động cơ học tập là họ luôn luôn cố gắng để hiểu sâu và chiếm lĩnh kiến thức của môn học đó.

Giả thuyết H2: Động cơ học tập có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên.

- *Phương pháp học tập*: Là cách thức hay đường lối thực hiện việc học khi người học đầu tư vào học tập với những khoảng thời gian hợp lí, mang lại hiệu quả cao. Giúp người học hiểu rõ và nắm bắt được nội dung của bài học. Phương pháp học tập ở đại học, cao đẳng do GS Robert Feldman (đại học Massachusetts) đề xướng nhằm hướng dẫn cho sinh viên cách học tập có hiệu quả nhất. Phương pháp P.O.W.E.R bao gồm 5 yếu tố cơ bản: Prepare, Organize, Work, Evaluate, Rethink (lập kế hoạch học tập, tổ chức học tập, hoạt động học tập, đánh giá học tập, suy nghĩ lại).

Giả thuyết H3: Phương pháp học tập có ảnh hưởng cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

- *Cạnh tranh trong học tập*: Theo [10], cạnh tranh trong học tập xem xét trong quan hệ giữa các sinh viên với nhau thường mang tính chất cạnh tranh phát triển. Họ vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau để hướng đến thành tích cao hơn. Người học có mức độ cạnh tranh trong học tập cao thường sử dụng cạnh tranh như là đòn bẩy để tự phát triển khả năng của mình. Những người này quan niệm là cá nhân họ không thể tách rời khỏi những thành viên khác trong lớp, họ luôn hợp tác với các thành viên khác trong lớp. Như vậy cạnh tranh trong học tập làm việc học mang lại hiệu quả cao.

Giả thuyết H4: Cạnh tranh trong học tập có ảnh hưởng cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

- *Mục tiêu học tập*: Mục tiêu học tập là sự thúc đẩy hoạt động học tập nhằm đạt kết quả mong muốn, là nhân tố kích thích quá trình học tập, thái độ học tập của người học. Mục tiêu học tập không phải là yếu tố có sẵn mà được hình thành dần dần trong quá trình học tập. Theo [17], kết quả học tập của học sinh phụ thuộc vào mục tiêu học tập của họ đặt ra hoặc là sự đáp ứng kỳ vọng của gia đình.

Giả thuyết H5: Mục tiêu học tập có ảnh hưởng cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

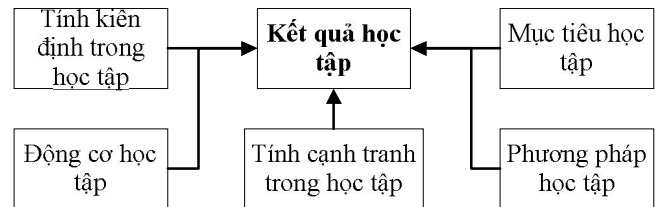
3.2. Mô hình nghiên cứu

- *Mô hình ứng dụng của Bratti và Staffolani*: Theo [12], KQHT của sinh viên chủ yếu được xác định bởi thái độ học tập của SV bởi vì sự phân bổ thời gian cho việc học tùy thuộc vào quyết định của họ. Họ có thể quyết định thời gian tối ưu dành cho việc tự học và học ở lớp. Do đó, KQHT của sinh viên phần lớn phụ thuộc vào thái độ học tập của họ. Mô hình được thiết lập như sau: $G_i = G(S_i, a_i)e_i$. Trong đó, G_i là KQHT của sinh viên, phụ thuộc vào thời gian dành cho việc tự học (S_i), thời gian học ở lớp (a_i) và năng lực của người đó (e_i).

- *Mô hình ứng dụng của Dickie [13]*, trong nghiên cứu của mình, ông đã đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến kết quả học tập, cụ thể các yếu tố về gia đình, nhà trường và bản thân người học ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập. Mô hình được xác lập như sau: $A^* = A^*(F, S, K, \alpha)$. Trong đó, F là đặc trưng của gia đình, S là nguồn lực của nhà trường, K đặc điểm của người học và α là năng lực cá nhân.

- *Mô hình ứng dụng của Võ Thị Tâm [8]*: Trên cơ sở mô hình nghiên cứu của Checchi, tác giả đã đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh như sau: $G_i = G(d, k, c, a, p)$. Trong đó, G_i là kết quả học tập chịu ảnh hưởng của động cơ học tập (d); kiên định học tập (k); cạnh tranh học tập (c); ấn tượng trường học (a); phương pháp học tập (p).

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và mô hình tham khảo của Võ Thị Tâm. Nhóm tác giả đề xuất mô hình lý thuyết mô phỏng hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã thu thập tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau như: Để tài nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, bài báo, tài liệu có liên quan để từ đó xây dựng mô hình lý thuyết và thang đo.

Sử dụng phương pháp điều tra, đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học bậc đại học các ngành khác nhau tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thời gian khảo sát từ tháng 11/2018 đến tháng 12/2018. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với kích thước tổng thể là 25.447 (cỡ mẫu là 394 quan sát). Để số phiếu thu thập đảm bảo tính đại diện, số phiếu phát ra 500 phiếu, số phiếu thu về là 422 phiếu, số phiếu hợp lệ được đưa vào nghiên cứu là 402 phiếu.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích thống kê mô tả mẫu, kiểm định thang đo về độ tin cậy, độ hội tụ và độ phân biệt thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Regression Analysis) được sử dụng để xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng. Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients), mức độ phù hợp của mô hình (Adjusted R Square, ANOVA), hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Collinearity) được thực hiện để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và xây dựng mô hình hồi quy về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Kết quả thống kê mô tả

Qua bảng 1, có thể thấy, trong 402 quan sát có 174 nam (chiếm 43,3%) và 228 nữ (chiếm 56,7%) trong đó các bạn nữ chủ yếu học khối ngành kinh tế, các bạn nam chủ yếu học khối ngành kỹ thuật. Điều này phù hợp với thực tế cơ cấu giới tính sinh viên theo các ngành học tại Trường hiện nay. Ngoài ra, điểm trung bình chung học tập của các bạn nữ (2,923) cao hơn so với các bạn nam (2,79) và các bạn

sinh viên năm 3, 4 có điểm trung bình chung học tập cao hơn các bạn sinh viên năm 1, năm 2.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

Tiêu chí	Phân loại	Ngành học			Điểm TB	Tổng
		Kinh tế	Kỹ thuật	Xã hội		
Năm học	Năm 1	15	14	1	2,79	30
	Năm 2	64	86	14	2,76	164
	Năm 3	100	64	14	2,98	178
	Năm 4	12	13	5	2,87	30
Nơi ở	Hà Nội	11	10	3	2,9	24
	TP khác	57	81	15	2,87	83
	Vùng khác	123	86	16	2,82	295
Giới tính	Nam	17	142	15	2,790	174
	Nữ	174	35	19	2,923	228
Điểm trung bình		2,98	2,83	2,85		
Tổng		191	177	34		402

Về nhân khẩu, có thể thấy, hiện nay sinh viên theo học tại Trường chủ yếu đến từ các vùng không thuộc thành phố với tỷ trọng lên đến 73,38%. Sinh viên đến từ thành phố Hà Nội và các thành phố khác chiếm tỷ trọng khá nhỏ, khoảng 5,97% và 20,65%.

5.2. Kiểm định chất lượng thang đo

- Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

STT	Đặc điểm	Thang đo	Cronbach's Alpha
1	Tính kiên định trong học tập	KD1, KD2, KD3, KD4	0,857
2	Phương pháp học tập	PP1, PP2, PP3, PP4, PP5, PP6, PP7, PP8, PP9, PP10	0,898
3	Cạnh tranh trong học tập	CT1, CT2, CT3, CT4,	0,869
4	Động cơ học tập	DC1, DC2, DC3, DC4, DC5	0,856
5	Mục đích học tập	MD1, MD2, MD3, MD4, MD5, MD6	0,881

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo bằng kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và không có nhân tố nào có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Trong trường hợp loại bất kỳ một biến nào trong các thang đo, hệ số tương quan tổng đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha. Như vậy thông qua phân tích kiểm định cho thấy được kết quả mô hình có 5 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 28 biến.

- Phân tích các nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA lần thứ nhất, phép ma trận xoay cho kết quả 29 biến được nhóm thành 5 nhóm, hệ số tải nhân tố (factor loading) đều > 0,5. Tuy nhiên, các biến PP1 và PP2 không tải lên nhóm nào nên nhóm tác giả loại hai biến này và phân tích lại.

Kết quả phân tích lần thứ 2, phép xoay ma trận nhóm 27 biến còn lại vào 5 nhân tố. Hệ số tải nhân tố đều lớn > 0,5 cho thấy các biến đều quan trọng trong các nhóm, chúng có ý nghĩa thiết thực (bảng 4).

Bảng 3. KMO và kiểm định Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,948
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6615,585
	Df	351
	Sig.	0,000

Qua bảng 3, thấy rằng, hệ số KMO = 0,948 > 0,5 cho thấy phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 6615,585 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, bác bỏ giả thuyết H0: Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể, chúng tỏ dữ liệu dùng để nghiên cứu là hoàn toàn thích hợp. Mặt khác, kết quả phân tích cho phương sai trích bằng 65,073% (> 50%) thể hiện rằng, 5 nhóm đặc điểm cá nhân của sinh viên rút ra giải thích được 65,073% sự biến thiên của dữ liệu, do đó, các thang đo rút ra được chấp nhận. Các nhóm được xác định đều có hệ số Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi một nhóm đều > 1 (hệ số này của nhóm thứ 5 - nhóm cuối cùng là 1,024) đạt yêu cầu.

Nhóm tác giả thực hiện tính giá trị trung bình đại diện cho các nhóm nhân tố và đặt tên các nhóm đại diện là: MDHT (mục đích học tập); PPHT (phương pháp học tập); KDHT (kiến định trong học tập); CTHT (cạnh tranh trong học tập); DCHT (động cơ học tập).

Bảng 4. Kết quả phân tích của ma trận xoay

	Component				
	1	2	3	4	5
MD3	0,783				
MD4	0,711				
MD2	0,696				
MD5	0,682				
MD1	0,681				
MD6	0,638				
DC5	0,514				
PP8		0,690			
PP5		0,655			
PP3		0,631			
PP7		0,603			
PP10		0,553			
PP6		0,534			
PP4		0,531			
KD2			0,777		
KD1			0,716		
KD4			0,707		
KD3			0,613		
CT2				0,803	

CT1				0,781	
CT3				0,741	
CT4				0,655	
DC4					0,742
DC2					0,642
DC3					0,568
DC1					0,544
PP9					0,517

- Phân tích tương quan

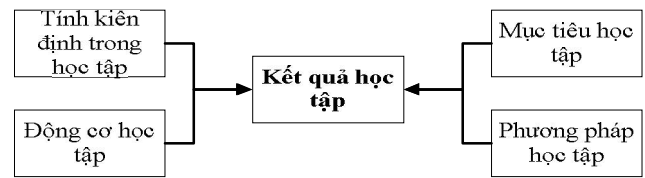
Kết quả phân tích cho thấy, các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc là DTB (điểm trung bình), các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê với giá trị < 0,05, trừ biến CTHT có hệ số sig. = 0,07. Cụ thể, mối quan hệ tương quan giữa biến DTB (điểm trung bình) với các biến như sau: tương quan với KDHT là 0,199; tương quan với CTHT là 0,09, tương quan với PPHT là 0,11; tương quan với DCHT là 0,102 và tương quan với MDHT là 0,213. Như vậy, với hệ số sig. > 0,05 có thể khẳng định biến CTHT không có tương quan với biến DTB và cần loại bỏ biến này khi đưa dữ liệu vào để đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính. Đồng thời, *giả thuyết H4* về ảnh hưởng của tính cạnh tranh trong học tập có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội bị bác bỏ.

Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan

		KDHT	CTHT	PPHT	DCHT	MDHT	DTB
KDHT	Pearson Correlation	1					
	Sig. (2-tailed)						
	N	402					
CTHT	Pearson Correlation	0,506**	1				
	Sig. (2-tailed)	0,000					
	N	402	402				
PPHT	Pearson Correlation	0,696**	0,618**	1			
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000				
	N	402	402	402			
DCHT	Pearson Correlation	0,620**	0,653**	0,697**	1		
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000			
	N	402	402	402	402		
MDHT	Pearson Correlation	0,649**	0,569**	0,654**	0,672**	1	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		
	N	402	402	402	402	402	
DTB	Pearson Correlation	0,199**	0,090	0,110*	0,102*	0,213**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,070	0,027	0,041	0,000	
	N	402	402	402	402	402	402

- Phân tích hồi quy

Sau khi loại bỏ biến CTHT, nhóm tác giả thực hiện hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu và phân tích hồi quy. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh được xác lập như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2,537	0,095		26,716	0,000		
	KDHT	0,074	0,030	0,178	2,436	0,015	0,441	2,268
	PPHT	0,046	0,038	0,095	-1,211	0,227	0,385	2,599
	DCHT	0,042	0,035	0,091	-1,214	0,226	0,424	2,359
	MDHT	0,102	0,034	0,221	3,021	0,003	0,442	2,261

Kết quả phân tích hồi quy (bảng 6) giữa 4 biến độc lập KDHT, PPHT, DCHT, MDHT với biến phụ thuộc DTB có hệ số Beta chuẩn hóa lần lượt là KDHT = 0,178; PPHT = 0; DCHT = 0,091; MDHT = 0,221. Tuy nhiên, hệ số Sig. của biến PPHT và DCHT > 5%, vì vậy, có thể khẳng định các biến này không có ý nghĩa trong mô hình. Bên cạnh đó, hệ số VIF đều < 10 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích ANOVA (bảng 7) cho thấy, F = 6,661 và Sig = 0,000 (< 0,05) có thể khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa các biến KDHT, MDHT với biến DTB. Điều đó cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Phương trình hồi quy được xác lập như sau:

$$DTB = 2,537 + 0,074 KDHT + 0,102 MDHT$$

Với kết quả phân tích định lượng, các biến không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, bao gồm: (i) *Tính cạnh tranh*; (ii) *Phương pháp học tập*; (iii) *Động cơ học tập* cho thấy sự thiếu đồng nhất với các nghiên cứu trước đây như [5, 8, 9]. Nguyên nhân dẫn đến một số kết quả thiếu đồng nhất với các nghiên cứu trước là do môi trường đào tạo từ định hướng đào tạo ứng dụng của Nhà trường. Với định hướng đào tạo ứng dụng, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội chủ yếu tập trung vào “thực học, thực hành”, “lấy truyền thống Kỹ nghệ thực hành, công nghệ là nền tảng định hướng phát triển Nhà trường” nên môi trường đào tạo tại trường cũng có sự khác biệt so với các trường khác. Còn hai biến thuộc về đặc điểm của sinh viên ảnh hưởng đến kết quả học tập, gồm: (i) *Mục đích học tập* và (ii) *Tính kiên định* là những điểm phù hợp với nghiên cứu của [8]. Đồng thời các *giả thuyết H1, H5* được chấp nhận và các *giả thuyết H2, H3* bị bác bỏ.

Bảng 7. Kết quả phân tích ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	3,811	4	0,953	6,661	0,000 ^b
	Residual	56,792	397	0,143		
	Total	60,603	401			

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng sử dụng kiểm định T-test và ANOVA giữa biến DTB với giới tính, bậc năm học, ngành học và hộ khẩu thường trú để xem xét có sự khác biệt hay không về kết quả học tập của sinh viên. Kết quả cho thấy có sự khác biệt về kết quả học tập giữa của sinh viên ở các năm học khác nhau và giữa các khối ngành khác nhau, còn sinh viên có giới tính và hộ khẩu thường trú dù khác nhau nhưng về kết quả học tập vẫn không có sự khác biệt. Đây cũng là điểm thiếu tương đồng so với kết quả nghiên cứu của [2].

6. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN KẾT QUẢ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên như sau:

- Đặt cho mình mục tiêu rõ ràng cho quá trình học tập, chia sẻ với người thân, bạn bè về mục tiêu cần đạt được sau khi ra trường để có động lực thực hiện mục tiêu và có người nhắc nhở về mục tiêu mình đã đặt ra.

- Sinh viên cần rèn luyện tính kiên định trong học tập. Khi mục tiêu mình đã đặt ra phải cố gắng hết sức để thực hiện, và có các biện pháp kiểm soát khó khăn trong quá trình học tập.

- Về khoa và nhà trường cần có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm đối với kỹ năng kích thích tính kiên định trong học tập của sinh viên thông qua việc giúp sinh viên xác định rõ ràng mục tiêu học tập của mình, từ đó sẽ thúc đẩy sinh viên vượt qua mọi khó khăn, huy động hết mọi nguồn lực để đạt được mục tiêu đó.

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số điểm thiếu tương đồng với các nghiên cứu trước, một số biến đưa vào mô hình không có ý nghĩa. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt là do định hướng phát triển của Nhà trường đã tạo ra môi trường đào tạo mang màu sắc riêng. Ngoài ra, với sự thay đổi không ngừng của công nghệ và các yếu tố đổi mới trong lĩnh vực đào tạo cũng như yêu cầu về chất lượng lao động, chắc chắn trong thời gian tới, chủ đề nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên tại các trường đại học nói chung vẫn sẽ là chủ đề nóng, vì vậy, nhóm nghiên cứu cho rằng cần có các nghiên cứu sâu, tổng quát hơn trong thời gian tiếp theo để có thể khám phá các nhân tố mới, tạo cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định vị thế của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đức Chính, 2009. *Đo lường đánh giá kết quả học tập của học sinh*. Tài liệu giảng dạy - Khoa Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thùy Dung và cộng sự, 2017. *Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh*. Đại học Lâm nghiệp.

[3]. Trần Kiều, 2005. *Nghiên cứu xây dựng phương thức và một số bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông*. Viện Chiến lược và chương trình giáo dục.

[4]. Trần Lương, 2015. *Phát triển kỹ năng kiên định cho sinh viên trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 8.

[5]. Võ Thị Nga, 2013. *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Phạm Văn Đồng)*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. Hoàng Đức Nhuận, Lê Đức Phúc, 1996. *Cơ sở lý luận của việc đánh giá chất lượng học tập của học sinh phổ thông*. Chương trình KH cấp Nhà nước KX07-08 Hà Nội.

[7]. Dương Thị Kim Oanh, 2013. *Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập*. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TPHCM, số 48.

[8]. Võ Thị Tâm, 2010. *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[9]. Nguyễn Thị Thắng, 2014. *Yếu tố tác nhân và hiệu quả làm việc hợp tác trong học tập*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội.

[10]. Nguyễn Đình Thọ và cộng sự, 2010. *Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế*. Đề tài B2009-09-76, Bộ Giáo dục & đào tạo.

[11]. Alfizzio et al., 2001. *Learning Outcomes and Curriculum Development in Psychology*. Journal Assessment & Evaluation in Higher Education, Vol 36.

[12]. Bratti, M. and Staffolani, S., 2002. *Student Time Allocation and Educational Production Functions*. Conference paper at the XIV annual EALE conference.

[13]. Dickie, M., 1999. *Family Inputs, School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach*. Working paper.

[14]. Norman E. Gronlund, 1990. *Measurement and Evaluation in Teaching*. University of illinois, the Macmillan company, London.

[15]. Pintrich, P. R., 2003. *A Motivational Science Perspective on the Role of Student Motivation in Learning and Teaching Contexts*. Journal of Educational Psychology.

[16]. Robert Friedman. *The Research Basis for P.O.W.E.R. Learning*. Truy xuất từ: http://successinhighered.com/powermath/files/2014/07/Research_basis_POWER.pdf

[17]. Marchesi, A. and Martin, E., 2002. *Evaluation in secondary education*. Snapshot from a controversial era. Madrid, Institution IDEA.

[18]. Kurt Kraiger, J. Kevin Ford and Eduardo Salas, 1993. *Application of Cognitive, Skill-Based, and Affective Theories of Learning Outcomes to New Methods of Training Evaluation*. Journal of Applied Psychology, Vol. 78, No2.

[19]. <https://www.hau.edu.vn/vn/html/quy-mo-dao-tao?p=gioi-thieu>

AUTHORS INFORMATION

Dau Hoang Hung, Nguyen Thi Thanh Tam

Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry